

CẨM NANG CHA MẸ HỌC SINH

CHƯƠNG TRÌNH SMART BME-KIDS – SÁCH SMART MATHS 3 (HỌC KỲ II)

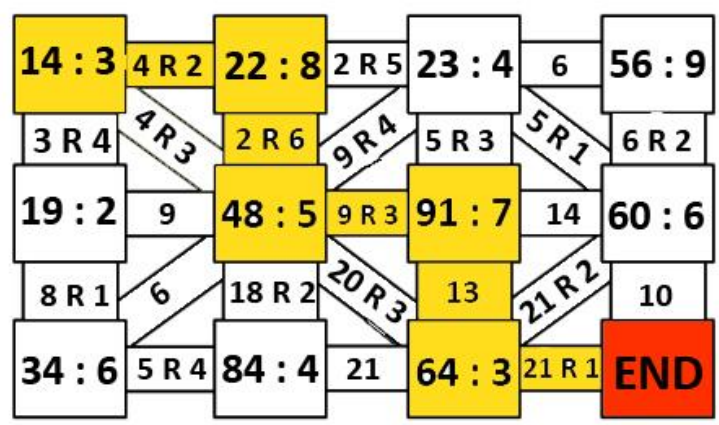
Smart Maths là chương trình dạy tiếng Anh thông qua môn Toán. Kiến thức Toán được đưa vào Smart Maths mang tính chọn lọc và chạy sau chương trình Toán tiếng Việt của Nhà trường. Mục tiêu chính của chương trình là giúp học sinh nắm được các thuật ngữ Toán bằng tiếng Anh cơ bản.

Week (tuần)	Unit (Tên bài)	Contents (Nội dung bài học)		Activity suggestion (Gợi ý hoạt động)
		Vocabulary (Từ vựng)	Structure (Cấu trúc)	
18	<p>Unit 4. Multiplication and division (Cont.) (Chương 4. Phép nhân và phép chia – Tiếp theo) Lesson 1. Multiplication tables of 8 and 9 (Bảng nhân 8 và 9)</p> <p><u>* Kiến thức tương đương trong SGK Toán:</u> - Bảng nhân 8 (p.33, Toán 3 Kết nối tri thức tập 1) - Bảng nhân 9 (p.36, Toán 3 Kết nối tri thức tập 1)</p>	<p><u>New vocab</u> (Từ mới): <i>factor (thừa số), product (tích)</i></p> <p><u>Review</u> (Ôn tập): <i>multiplication equation (phép tính nhân)</i></p>	<p>8 multiplied by 4 equals 32. (8 nhân 4 bằng 32.)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Phụ huynh có thể kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và đưa ra nghĩa của từ đó. - Phụ huynh có thể cho trẻ ôn lại bảng nhân 8 và 9 (đã học trong chương trình Toán tiếng Việt lớp 3.) - Cho trẻ luyện tập đọc các phép tính nhân bằng tiếng Anh, sử dụng “multiplied by”. <p>* Optional (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm): Cùng trẻ tham gia hoạt động liên hệ thực tế (Modeling real life – Trang 51)</p> <p>+ Bà của Alice làm 5 chiếc bánh cho sinh nhật của bạn ấy.</p> <p>+ Giúp bà cắt mỗi chiếc bánh thành 8 miếng (vẽ các đường cắt lên mỗi chiếc bánh.)</p> <p>+ Viết phép tính nhân để tính tổng số miếng bánh. (Đáp án: $8 \times 5 = 40$)</p>

19	<p style="text-align: center;">Unit 4. Multiplication and division (Cont.) (Chương 4. Phép nhân và phép chia - Tiếp theo) Lesson 2. Multiplication (Phép nhân)</p> <p><u>* Kiến thức tương đương trong SGK Toán:</u> - Nhân số có 2 chữ số với số có 1 chữ số (p.67 & 68, Toán 3 Kết nối tri thức tập 1) - Nhân số có 3 chữ số với số có 1 chữ số (p.97, Toán 3 Kết nối tri thức tập 1)</p>	<p><u>New vocab (Từ mới):</u> <i>double (gấp đôi)</i></p> <p><u>Review (Ôn tập):</u> <i>factor (thừa số), product (tích), multiplication equation (phép tính nhân)</i></p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin-top: 10px;"> <p><u>Note (Lưu ý):</u> HS chỉ cần nắm vững các thuật ngữ Toán học cơ bản. Trẻ có thể tìm hiểu thêm, không bắt buộc phải học và ghi nhớ tất cả từ vựng trong các bài toán có lời văn.</p> </div>	<p><u>Review (Ôn tập):</u> 18 multiplied by 6 equals 108. / 18 times 6 equals 108. (18 nhân 6 bằng 108.)</p>	<p>- Phụ huynh có thể kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và đưa ra nghĩa của từ đó.</p> <p>- Cho trẻ nhận biết các thành phần của phép tính nhân: thừa số và tích.</p> <p>- Cùng trẻ luyện tập đọc các phép tính nhân bằng tiếng Anh sử dụng “multiplied by” hoặc “times”.</p> <p>* Optional (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm): Hướng dẫn và cùng trẻ đọc hiểu, giải các bài toán đố trong Task 3 (p.53).</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin-top: 10px;"> <p><u>Hướng dẫn các bước cơ bản để đọc hiểu và giải các bài toán có lời văn:</u> Bước 1. Phân tích, tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì?) - Trẻ chỉ ra và gạch chân các từ khóa, số liệu và câu hỏi. - Trẻ có thể ghi tóm tắt bài toán ra nháp. Bước 2. Tìm phép tính để giải bài toán. Bước 3. Trình bày (viết) bài giải.</p> </div> <p><i>a. Có 6 hộp bút sáp màu trên bàn. Mỗi hộp có 12 chiếc bút. Hỏi có tất cả bao nhiêu bút sáp màu?</i></p> <p style="text-align: center;"><u>Bài giải:</u> $12 \times 6 = 72$ <i>There are 72 crayons in total.</i> <i>(Có tất cả 72 chiếc bút sáp màu.)</i></p> <p><i>b. Sam 15 tuổi. Tuổi của chị gái anh ấy gấp đôi tuổi của anh ấy. Hỏi chị gái anh ấy bao nhiêu tuổi?</i></p> <p style="text-align: center;"><u>Bài giải:</u> $15 \times 2 = 30$ <i>His sister is 30 years old.</i> <i>(Chị gái anh ấy 30 tuổi.)</i></p>
----	---	--	--	---

				<p>* Optional (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm): Cùng trẻ tham gia hoạt động liên hệ thực tế (Modeling real life, p.53)</p> <p>+ Bảng đã cho biểu diễn số lớp và số học sinh mỗi lớp của các khối 3, 4 và 5 ở trường học của Alice.</p> <p>+ Tính tổng số học sinh của mỗi khối.</p> <p><u>Đáp án:</u></p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Grade</th> <th>Number of classes</th> <th>Students per class</th> <th>Number of students</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>3</td> <td>3</td> <td>23</td> <td>$23 \times 3 = 69$</td> </tr> <tr> <td>4</td> <td>4</td> <td>22</td> <td>$22 \times 4 = 88$</td> </tr> <tr> <td>5</td> <td>3</td> <td>31</td> <td>$31 \times 3 = 93$</td> </tr> </tbody> </table>	Grade	Number of classes	Students per class	Number of students	3	3	23	$23 \times 3 = 69$	4	4	22	$22 \times 4 = 88$	5	3	31	$31 \times 3 = 93$
Grade	Number of classes	Students per class	Number of students																	
3	3	23	$23 \times 3 = 69$																	
4	4	22	$22 \times 4 = 88$																	
5	3	31	$31 \times 3 = 93$																	
20	<p>Unit 4.</p> <p>Multiplication and division (Cont.)</p> <p>(Chương 4.</p> <p>Phép nhân và phép chia - Tiếp theo)</p> <p>Lesson 3. Division tables of 8 and 9.</p> <p>(Bảng chia cho 8 và 9) & January test</p> <p>(Kiểm tra tháng 1)</p> <p>* Kiến thức tương đương trong SGK Toán:</p> <p>- Bảng chia 8 (p.33) và bảng chia 9 (p.36, Toán 3 Kết nối tri thức tập 1)</p>	<p><u>New vocab</u> (Từ mới):</p> <p><i>dividend (số bị chia), divisor (số chia), quotient (thương)</i></p> <p><u>Review</u> (Ôn tập):</p> <p><i>division equation (phép tính chia)</i></p>	<p>32 divided by 8 equals 4. (32 chia 8 bằng 4.)</p>	<p>- Phụ huynh có thể kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và đưa ra nghĩa của từ đó.</p> <p>- Phụ huynh có thể cho trẻ ôn lại bảng chia 8 và 9 (đã học trong chương trình Toán tiếng Việt lớp 3.)</p> <p>- Cùng trẻ luyện tập đọc các phép tính chia bằng tiếng Anh.</p> <p>* Optional (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm): Cùng trẻ tham gia hoạt động vui cùng Toán học (Fun activity, p.58)</p> <p>+ Trẻ nhận các mảnh ghép hình que kem từ giáo viên hoặc tự làm theo hướng dẫn.</p> <p>+ Trẻ ghép các mảnh ghép que kem lại để tạo các phép tính chia đúng.</p>																

21	<p>Unit 4. Multiplication and division (Cont.) (Chương 4. Phép nhân và phép chia - Tiếp theo) Lesson 4. Division (Phép chia)</p> <p>* Kiến thức tương đương trong SGK Toán: - Phép chia hết, phép chia có dư (p.72, Toán 3 Kết nối tri thức tập 1) - Chia số có 2 chữ số cho số có 1 chữ số (p.75, Toán 3 Kết nối tri thức tập 1) - Chia số có 3 chữ số cho số có 1 chữ số (p.99, Toán 3 Kết nối tri thức tập 1)</p>	<p><u>New vocab (Từ mới):</u> <i>remainder (số dư), left over (còn thừa, còn dư), share equally (chia đều)</i></p> <p><u>Review (Ôn tập):</u> <i>dividend (số bị chia), divisor (số chia), quotient (thương), division equation (phép tính chia)</i></p>	<p>19 divided by 6 equals 3 with a remainder of 1. <i>(19 chia 6 bằng 3, dư 1.)</i></p>	<p>- Phụ huynh có thể kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và đưa ra nghĩa của từ đó.</p> <p>- Cho trẻ luyện tập nhận biết các thành phần của phép tính chia: số bị chia, số chia, thương và số dư (nếu có).</p> <p>* Lưu ý: Viết phép tính chia có dư trong Toán tiếng Anh và Toán tiếng Việt sẽ khác nhau. Toán tiếng Anh: $19 : 3 = 6 R 1$ Toán tiếng Việt: $19 : 3 = 6 \text{ (dư 1)}$</p> <p>* Optional (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm): Hướng dẫn và cùng trẻ làm Task 3 (p. 59).</p> <p>Task 3. Viết số đúng vào mỗi chỗ trống.</p> <p><i>a. Chia 65 chiếc bút chì cho 7 bạn nữ. Mỗi bạn nữ có 9 chiếc bút. Còn dư 2 chiếc bút. Hướng dẫn: HS thực hiện phép tính chia $65 : 7$</i></p> <p><i>b. Chia 83 quyển sách cho 8 bạn nam. Mỗi bạn nam có 10 quyển sách. Còn dư 3 quyển sách. Hướng dẫn: HS thực hiện phép tính chia $83 : 8$</i></p> <p>* Optional (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm): Cùng trẻ tham gia hoạt động vui cùng Toán học (Fun activity, p.59) + HS thực hiện các phép tính chia, dùng các kết quả có được để tìm đường thoát ra khỏi mê cung. + Tô màu đường đi.</p>
----	---	--	--	---

				<p><i>Đáp án:</i></p> 
22	<p>Unit 4. Multiplication and division (Cont.) <i>(Chương 4. Phép nhân và phép chia - Tiếp theo)</i> Lesson 5. Word problems <i>(Các bài toán có lời văn)</i></p>	<p><u>New vocab.</u> (Từ mới): <i>half (một nửa)</i></p> <p><u>Review</u> (Ôn tập): <i>each (mỗi), left over (còn thừa, còn dư), share equally (chia đều)</i></p>		<ul style="list-style-type: none"> - Phụ huynh có thể kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và đưa ra nghĩa của từ đó. - Hướng dẫn và cùng trẻ đọc hiểu và giải các bài toán có lời văn (p.61). <p><i>Giúp chú ong giải 4 bài toán có lời văn để tìm được đường về tổ.</i></p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin: 10px 0;"> <p><u>Hướng dẫn các bước cơ bản để đọc hiểu và giải các bài toán có lời văn:</u></p> <p><i>Bước 1. Phân tích, tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì?)</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ chỉ ra và gạch chân các từ khóa, số liệu và câu hỏi. - Trẻ có thể ghi tóm tắt bài toán ra nháp. <p><i>Bước 2. Tìm phép tính để giải bài toán.</i></p> <p><i>Bước 3. Trình bày (viết) bài giải.</i></p> </div> <p><i>a. Có 9 bông hoa trong mỗi bình hoa. Hỏi có tất cả bao nhiêu bông hoa trong 5 bình hoa?</i></p> <p style="text-align: right;"><i>Hướng dẫn</i></p>

				<p>- Chú ý các từ khóa, số liệu và câu hỏi được đưa ra trong đề bài. Trẻ có thể tóm tắt bài toán ở nháp như sau: <i>Each vase (Mỗi bình hoa): 9 flowers (9 bông hoa)</i> <i>5 vases (5 bình hoa) : ? flowers (? bông hoa)</i> <u>Bài giải</u> $9 \times 5 = 45$ <i>There are 45 flowers in 5 vases.</i> <i>(Có tất cả 45 bông hoa trong 5 bình hoa.)</i></p> <p><i>b. Có 48 học sinh trong 1 lớp học. Giáo viên chia lớp thành 8 nhóm. Hỏi có bao nhiêu học sinh trong mỗi nhóm?</i></p> <p><u>Hướng dẫn</u></p> <p>- Chú ý các từ khóa, số liệu và câu hỏi được đưa ra trong đề bài. Trẻ có thể tóm tắt bài toán ở nháp như sau: <i>8 groups (8 nhóm) : 48 students (48 học sinh)</i> <i>Each group (mỗi nhóm) : ? students (? học sinh)</i> <u>Bài giải</u> $48 : 8 = 6$ <i>There are 6 students in each group.</i> <i>(Có 6 học sinh trong mỗi nhóm.)</i></p> <p><i>c. Amy có 1 tủ sách trong phòng cô ấy. Nó có 4 ngăn, và có 20 quyển sách ở mỗi ngăn. Hỏi cô ấy có bao nhiêu quyển sách?</i></p> <p><u>Hướng dẫn</u></p> <p>- Chú ý các từ khóa, số liệu và câu hỏi được đưa ra trong đề bài. Trẻ có thể tóm tắt bài toán ở nháp như sau: <i>Each shelf (Mỗi ngăn tủ) : 20 books (20 quyển sách)</i> <i>4 shelves (4 ngăn tủ) : ? books (? quyển sách)</i> <u>Bài giải</u> $20 \times 4 = 80$ <i>She has 80 books.</i> <i>(Cô ấy có 80 quyển sách.)</i></p>
--	--	--	--	--

d. 1 cuốn sách có 76 trang. Nếu bạn đọc được 1 nửa cuốn sách thì bạn đọc được bao nhiêu trang sách?

Hướng dẫn

- Chú ý các từ khóa, số liệu và câu hỏi được đưa ra trong đề bài. Trẻ có thể tóm tắt bài toán ở nháp như sau:

A book (Một quyển sách) : 76 pages (76 trang)

Half of the book (Một nửa quyển sách): ? pages (? trang)

Bài giải

$$76 : 2 = 38$$

I read 38 pages.

(Tôi đọc được 38 trang.)

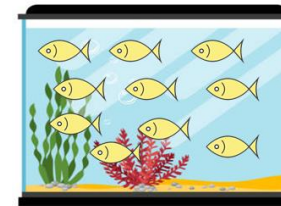
* **Optional** (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm): Hướng dẫn và cùng trẻ tham gia hoạt động liên hệ thực tế (Modeling real life, p.62).

+ Amy có 32 con cá, 3 bể cá và 1 chậu cá nhỏ.

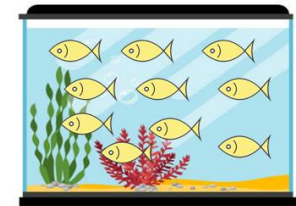
+ Mỗi bể cá có số cá bằng nhau. Chậu cá có thể chứa không quá 3 con cá.

+ Vẽ cá trong mỗi bể cá và chậu cá.

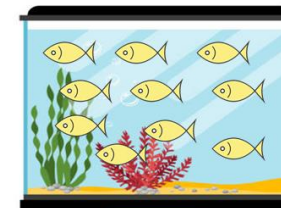
Đáp án:



10 fish



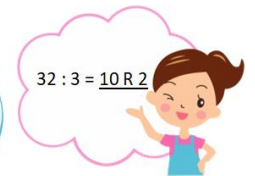
10 fish



10 fish



2 fish



$$32 : 3 = 10 R 2$$

23	<p>Unit 4.</p> <p>Multiplication and division (Cont.)</p> <p>(Chương 4. Phép nhân và phép chia – Tiếp theo)</p> <p>Lesson 6. Revision</p> <p><i>(Ôn tập)</i></p>	<p><u>Review (Ôn tập):</u></p> <p>Ôn lại các từ vựng được học ở chương 4.</p>	<p><u>Review (Ôn tập):</u></p> <p>Ôn lại các cấu trúc được học ở chương 4.</p>	<p>- Cho trẻ ôn lại các từ vựng và cấu trúc chính được học ở chương 4.</p> <p>- Giúp trẻ kiểm tra lại phát âm của các từ bằng phần mềm hoặc từ điển trực tuyến.</p> <p>* Optional (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm): Hướng dẫn và cùng trẻ đọc hiểu và giải các bài toán có lời văn ở Task 5 (p.64).</p> <p><i>a. Bà Taylor làm 60 chiếc bánh muffin cho 5 đứa trẻ. Bà ấy đưa mỗi đứa trẻ số bánh bằng nhau. Hỏi mỗi đứa trẻ nhận được bao nhiêu chiếc bánh?</i></p> <p><u>Bài giải</u></p> <p>$60 : 5 = 12$</p> <p><i>Each child gets 12 muffins.</i></p> <p><i>(Mỗi đứa trẻ nhận được 12 chiếc bánh muffin.)</i></p> <p><i>b. 1 lớp học có 24 chiếc bàn. Trên mỗi chiếc bàn có 3 quyển sách. Hỏi có tất cả bao nhiêu quyển sách trên các bàn?</i></p> <p><u>Bài giải</u></p> <p>$3 \times 24 = 72$</p> <p><i>There are 72 books on the desks.</i></p> <p><i>(Có 72 quyển sách trên các bàn.)</i></p>
24	<p>Unit 5. Length and perimeter</p> <p>(Chương 5. Độ dài và chu vi)</p> <p>Lesson 1. Length & February test</p> <p><i>(Kiểm tra tháng 2)</i></p>	<p><u>New vocab (Từ mới):</u></p> <p><i>millimetre/mm (mi-li-mét), centimetre/cm (xăng-ti-mét), metre/m (mét), kilometre/km (ki-lô-mét), one thousand (một nghìn)</i></p>	<p><u>New structures (Cấu trúc mới):</u></p> <p>How tall is (the giraffe)?</p> <p><i>(Con hươu cao bao nhiêu?)</i></p> <p>It's (5 metres) tall.</p> <p><i>(Nó cao 5 mét.)</i></p>	<p>- Phụ huynh có thể kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và đưa ra nghĩa của từ đó.</p> <p>- Cùng trẻ thực hành hỏi và trả lời về chiều dài/ chiều cao của một vật.</p> <p>- Hướng dẫn và cùng trẻ hoàn thành Task 3 (p.68).</p> <p>Task 3. Viết dấu so sánh đúng.</p> <p><u>Đáp án:</u></p> <p>a. $316 \text{ cm} > 205 \text{ cm}$ b. $40 \text{ mm} = 4 \text{ cm}$</p> <p>c. $106 \text{ cm} < 1 \text{ m } 60 \text{ cm}$ ($1 \text{ m } 60 \text{ cm} = 160 \text{ cm}$)</p>

	<p>* Kiến thức tương đương trong SGK Toán:</p> <p>- Mét (p.65, Toán 2 Kết nối tri thức tập 2)</p> <p>- Ki-lô-mét (p.69, Toán 2 Kết nối tri thức tập 2)</p> <p>- Mi-li-mét (p.85, Toán 3 Kết nối tri thức tập 1)</p>		<p>Review (Ôn tập):</p> <p>How long is (the fish)? (Con cá dài bao nhiêu?)</p> <p>It's (20 cm) long. (Nó dài 20 xăng-ti-mét.)</p>	<p>* Optional (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm): Hướng dẫn và cùng trẻ tham gia hoạt động liên hệ thực tế (Modeling real life, p.68).</p> <p>+ Đo độ dài của 4 đồ vật bất kỳ (VD: bút viết, bút chì, bút sáp màu và cục tẩy của con). Hoàn thành bảng đã cho.</p> <p>+ Hỏi và trả lời về độ dài.</p> <p>+ Chỉ ra đồ vật nào ngắn nhất và đồ vật nào dài nhất.</p> <p><u>Gợi ý trả lời (Câu trả lời có thể khác):</u></p> <table border="1" data-bbox="1268 493 1646 878"> <thead> <tr> <th>Object</th> <th>Length</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Pen</td> <td>about 14 cm</td> </tr> <tr> <td>Pencil</td> <td>about 10 cm</td> </tr> <tr> <td>Crayon</td> <td>about 9 cm</td> </tr> <tr> <td>Eraser</td> <td>about 4 cm</td> </tr> </tbody> </table> <p>How long is the pen? (Chiếc bút viết dài bao nhiêu?) - It's about 14 cm. (Nó dài khoảng 14 xăng-ti-mét.) The eraser is the shortest. (Cục tẩy ngắn nhất.) The pen is the longest. (Bút viết dài nhất.)</p>	Object	Length	Pen	about 14 cm	Pencil	about 10 cm	Crayon	about 9 cm	Eraser	about 4 cm
Object	Length													
Pen	about 14 cm													
Pencil	about 10 cm													
Crayon	about 9 cm													
Eraser	about 4 cm													
25	<p>Unit 5. Length and perimeter (Chương 5. Độ dài và chu vi)</p> <p>Lesson 2. Length word problems (Bài toán liên quan đến độ dài)</p>	<p>New vocab (Từ mới):</p> <p>taller (cao hơn), shorter (thấp hơn)</p> <p>Review (Ôn tập):</p> <p>longer (dài hơn), shorter (ngắn hơn), centimetre (xăng-ti-</p>	<p>New structure (Cấu trúc mới):</p> <p>- The tree is 1m taller than the giraffe. (Cái cây cao hơn con hươu 1 mét.)</p> <p>- The giraffe is 1m shorter than the tree. (Con hươu thấp hơn cái cây 1 mét.)</p>	<p>- Phụ huynh có thể kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và đưa ra nghĩa của từ đó.</p> <p>- Hướng dẫn và cùng trẻ đọc hiểu, giải các bài toán có lời văn (p.70).</p> <p>a. 1 cái cây cao 830 cm. 1 con hươu thấp hơn cái cây đó 180 cm. Hỏi con hươu cao bao nhiêu?</p> <p><u>Bài giải</u></p> <p>830 - 180 = 650 (cm)</p>										

mét), metre (mét)

Review (Ôn tập):

How long is? – It's long.

How tall is? – It' tall.

The giraffe is 650 cm tall.

(Con hươu cao 650 cm.)

b. 1 chiếc bút sáp màu dài 65 mm. 1 chiếc bút chì dài hơn chiếc bút sáp màu đó 15 cm. Hỏi chiếc bút chì dài bao nhiêu?

Bài giải

$$65 + 15 = 80 \text{ (mm)}$$

The pencil is 80 mm long.

(Chiếc bút chì dài 80 mm.)

c. 1 chiếc bút chì dài 140 mm. 1 chiếc bút sáp màu ngắn hơn chiếc bút chì đó 50 mm. Hỏi chiếc bút sáp màu dài bao nhiêu?

Bài giải

$$140 - 50 = 90 \text{ (mm)}$$

The crayon is 90 mm long.

(Chiếc bút sáp màu dài 90 mm.)

* **Optional** (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm): Hướng dẫn và cùng trẻ tham gia hoạt động liên hệ thực tế (Modeling real life, p.71).

+ Nhìn vào bức tranh và hoàn thành bảng.

+ Hỏi và trả lời về chiều cao của mỗi bạn nam.

+ Chỉ ra bạn nào thấp nhất và bạn nào cao nhất.

Đáp án:

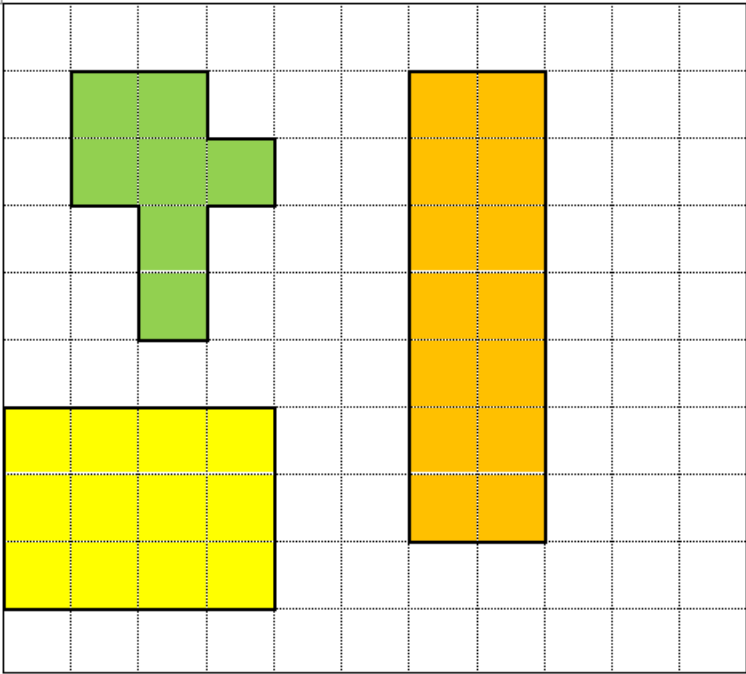
Tên	Sam	Mike	Tony
Chiều cao (cm)	<u>100 cm</u>	<u>130 cm</u>	<u>150 cm</u>

How tall is Sam? (Sam cao bao nhiêu?)

– He is 100 cm tall. (Em ấy cao 100 cm.)

Sam is the shortest. (Sam thấp nhất.)

Tony is the tallest. (Tony cao nhất.)

26	<p>Unit 5. Length and perimeter (Chương 5. Độ dài và chu vi) Lesson 3. Introduction to perimeter (Giới thiệu về chu vi)</p> <p>* Kiến thức tương đương trong SGK Toán: Chu vi hình tam giác, hình tứ giác (p.21, Toán 3 Kết nối tri thức tập 2)</p>	<p><u>New vocab (Từ mới):</u> <i>perimeter (chu vi), quadrilateral (tứ giác), side (cạnh)</i></p> <p><u>Review (Ôn tập):</u> <i>length (độ dài), triangle (hình tam giác)</i></p>	<p><u>New structure (Cấu trúc mới):</u> The perimeter of (the triangle ABC) is (13 cm). (Chu vi của hình tam giác ABC là 13 cm.)</p>	<p>- Phụ huynh có thể kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và đưa ra nghĩa của từ đó. - Cùng trẻ thực hành mẫu câu được học.</p> <p>* Optional (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm): Hướng dẫn và cùng trẻ tham gia hoạt động vui (Fun activity, p.73). + Vẽ và tô màu 2 hình có cùng chu vi với hình đã cho. <u>Hướng dẫn:</u> Mỗi ô vuông nhỏ trong hình có độ dài cạnh là 1 đơn vị => Chu vi của hình đã cho là 14 đơn vị. => Vẽ 2 hình bất kỳ có cùng chu vi. <u>Đáp án gợi ý (có thể có đáp án khác):</u></p> 
----	--	---	---	---

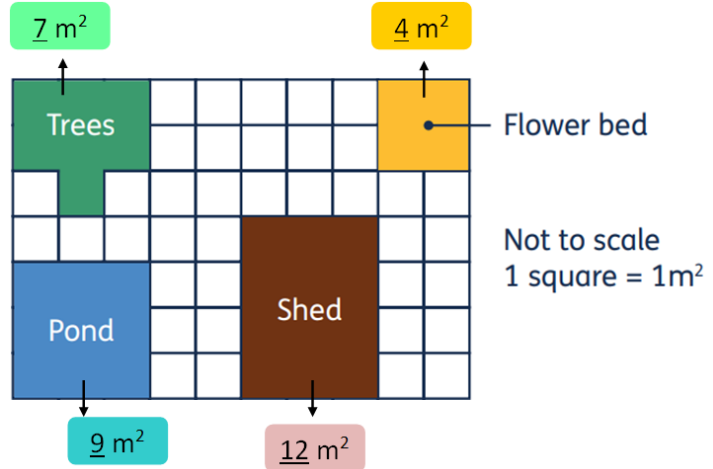
27	<p>Unit 5. Length and perimeter (Chương 5. Độ dài và chu vi)</p> <p>Lesson 4. Perimeter of a square and a rectangle (Chu vi hình vuông và hình chữ nhật)</p> <p>* Kiến thức tương đương trong SGK Toán: Chu vi hình chữ nhật, hình vuông (p.23, Toán 3 Kết nối tri thức tập 2)</p>	<p><u>New vocab (Từ mới):</u> <i>width (chiều rộng)</i> <i>length (chiều dài)</i></p> <p><u>Review (Ôn tập):</u> <i>perimeter (chu vi), side (cạnh) rectangle (chữ nhật), square (hình vuông)</i></p>	<p><u>Review (Ôn tập):</u> The perimeter of is mm/ cm/m/ km. (Chu vi của hình là mm/ cm/m/ km.)</p>	<p>- Phụ huynh có thể kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và đưa ra nghĩa của từ đó.</p> <p>- Cùng trẻ thực hành mẫu câu được học.</p> <p>- Cho trẻ ôn lại cách tính chu vi của hình chữ nhật và hình vuông (đã được học trong chương trình Toán tiếng Việt lớp 3 và Smart Maths 3.)</p> <p>* Optional (Không bắt buộc): Hướng dẫn trẻ đọc hiểu và giải các bài toán có lời văn trong Task 2 (p.75).</p> <p>a. Chiều dài của hình chữ nhật là 8 cm và chiều rộng của nó là 7 cm. Tính chu vi của hình chữ nhật đó.</p> <p style="text-align: center;"><u>Hướng dẫn</u></p> <p>- Chú ý các từ khóa, số liệu và câu hỏi được đưa ra trong đề bài. Có thể tóm tắt bài toán ra nháp:</p> <p style="padding-left: 40px;">A rectangle (1 hình chữ nhật) Length (chiều dài) : 8 cm Width (chiều rộng): 7cm Perimeter (chu vi): ? cm</p> <p style="text-align: center;"><u>Đáp án</u></p> $\begin{aligned} \text{Perimeter} &= (\text{Length} + \text{Width}) \times 2 \\ &= (8 + 7) \times 2 = 30 \text{ (cm)} \end{aligned}$ <p>b. Chiều dài cạnh của hình vuông là 12 cm. Hỏi chu vi của hình vuông đó là bao nhiêu?</p> <p style="text-align: center;"><u>Hướng dẫn</u></p> <p>- Chú ý các từ khóa, số liệu và câu hỏi được đưa ra trong đề bài. Có thể tóm tắt bài toán ra nháp:</p> <p style="padding-left: 40px;">A square (1 hình vuông) Side length (độ dài cạnh): 12 cm Perimeter (chu vi) : ? cm</p>
----	---	---	--	---

				<p style="text-align: center;"><u>Đáp án</u></p> $\begin{aligned} \text{Perimeter} &= \text{Length of a side} \times 4 \\ &= 12 \times 4 = 48 \text{ (cm)} \end{aligned}$ <p>c. Chu vi của 1 hình vuông là 80 cm. Tìm độ dài cạnh của hình vuông đó.</p> <p style="text-align: center;"><u>Hướng dẫn</u></p> <p>- Chú ý các từ khóa, số liệu và câu hỏi được đưa ra trong đề bài. Có thể tóm tắt bài toán ra nháp:</p> <p style="margin-left: 40px;">A square (1 hình vuông) Perimeter (chu vi) : 80 cm Side length (độ dài cạnh): ? cm</p> <p style="text-align: center;"><u>Đáp án</u></p> $\begin{aligned} \text{Length of a side} &= \text{Perimeter} : 4 \\ &= 80 : 4 = 20 \text{ (cm)} \end{aligned}$ <p>d. Chu vi của 1 hình chữ nhật là 48 cm. Chiều rộng của hình là 8 cm. Tìm chiều dài của hình đó.</p> <p style="text-align: center;"><u>Hướng dẫn</u></p> <p>- Chú ý các từ khóa, số liệu và câu hỏi được đưa ra trong đề bài. Có thể tóm tắt bài toán ra nháp:</p> <p style="margin-left: 40px;">A rectangle (1 hình chữ nhật) Perimeter (chu vi) : 48 cm Width (chiều rộng): 7cm Length (chiều dài): ? cm</p> <p>- Biết chu vi của hình chữ nhật, trẻ sẽ tính được tổng số đo chiều dài và chiều rộng (= 1 nửa chu vi)</p> <p style="text-align: center;"><u>Đáp án</u></p> $\begin{aligned} \text{Length} + \text{Width} &= \text{Perimeter} : 2 \\ &= 48 : 2 = 24 \text{ (cm)} \\ \text{Length} &= 24 - 8 = 16 \text{ (cm)} \end{aligned}$
--	--	--	--	--

				<p>* Optional (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm): Hướng dẫn và cùng trẻ tham gia hoạt động liên hệ thực tế (Modeling real life, p.76). + Ước lượng chu vi của của sách Smart Maths 3 trẻ đang sử dụng. + Dùng thước đo để đo chiều rộng và chiều dài của quyển sách này (khổ sách thực tế là $21\text{ cm} \times 29.7\text{ cm}$, nhưng trẻ có thể lấy số đo là 21 cm và 30 cm do chưa học số thập phân.) + Tính chu vi thực tế của quyển sách.</p> <p><u>Đáp án:</u> Length = <u>30 cm</u> Width = <u>21 cm</u> Perimeter = <u>102 cm</u></p>
28	<p>Unit 5. Length and perimeter (Chương 5. Độ dài và chu vi) Lesson 5. Revision (Ôn tập) & March test (Kiểm tra tháng 3)</p>	<p><u>Review (Ôn tập):</u> Ôn lại các từ vựng được học ở chương 5.</p>	<p><u>Review (Ôn tập):</u> Ôn lại các cấu trúc được học ở chương 5.</p>	<p>- Cùng trẻ ôn lại các từ vựng và cấu trúc chính được học ở chương 5. - Giúp trẻ kiểm tra lại phát âm của các từ bằng phần mềm hoặc từ điển trực tuyến. - Cho trẻ xem lại các dạng bài tập của chương 5. * Optional (Không bắt buộc): Hướng dẫn trẻ đọc hiểu và giải các bài toán có lời văn trong Task 3 (p.78). <u>Hướng dẫn chung:</u> Trẻ có thể xem lại cách giải các bài tập tương tự ở tuần 25 và 27. <i>a. Tom cao 132 cm. Peter cao hơn Tom 28 cm. Hỏi Peter cao bao nhiêu?</i></p> <p><u>Bài giải</u> $132 + 28 = 160\text{ (cm)}$ Peter is 160 cm tall. (Peter cao 160 cm.)</p>

				<p><i>b. 1 chiếc bút chì dài 180 mm. 1 chiếc bút ngắn hơn chiếc bút chì đó 40 mm. Hỏi chiếc bút đó dài bao nhiêu?</i></p> <p style="text-align: center;"><u>Bài giải</u></p> $180 - 40 = 140 \text{ (mm)}$ <p style="text-align: center;">The pen is 140 mm long. (Chiếc bút dài 140 mm.)</p> <p><i>c. Chu vi của 1 hình chữ nhật là 128 cm. Chiều dài của hình là 35 cm. Tìm chiều rộng của hình đó.</i></p> <p style="text-align: center;"><u>Bài giải</u></p> $\begin{aligned} \text{Length} + \text{Width} &= \text{Perimeter} : 2 \\ &= 128 : 2 = 64 \text{ (cm)} \\ \text{Width} &= 64 - 35 = 29 \text{ (cm)} \end{aligned}$ <p><i>d. Chu vi của 1 hình vuông là 246 cm. Tìm độ dài cạnh của hình đó.</i></p> <p style="text-align: center;"><u>Bài giải</u></p> $\begin{aligned} \text{Length of a side} &= \text{Perimeter} : 4 \\ &= 246 : 4 = 61.5 \text{ (cm)} \end{aligned}$
29	<p>Unit 6. Circles (Chương 6. Hình tròn)</p> <p>Lesson 1. Midpoint of a line segment (Trung điểm của đoạn thẳng)</p> <p><i>* Kiến thức tương đương trong SGK Toán: Điểm ở giữa, trung điểm của đoạn thẳng (p.49, Toán 3 Kết nối tri thức tập 1)</i></p>	<p><u>New vocab (Từ mới):</u> <i>midpoint (trung điểm), straight line (đường thẳng), collinear (thẳng hàng), between (nằm giữa)</i></p> <p><u>Review (Ôn tập):</u> <i>point (điểm), line segment (đoạn thẳng)</i></p>	<p><u>New structure (Cấu trúc mới):</u></p> <p>N is the midpoint of line segment AB. (Điểm N là trung điểm của đoạn thẳng AB.)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và đưa ra nghĩa của từ đó. - Cùng trẻ thực hành mẫu câu được học. - Cùng trẻ nhận biết các điểm thẳng hàng, điểm ở giữa, trung điểm của 1 đoạn thẳng. <p><i>* Optional (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm):</i> Hướng dẫn và cùng trẻ tham gia hoạt động liên hệ thực tế (Modeling real life, p.81). <i>Alice và Lisa đang ngồi trên 1 chiếc bập bênh. Khoảng cách giữa 1 đầu của bập bênh đến điểm trục của nó là 90 cm. Tìm độ dài của bập bênh.</i></p> <p><u>Đáp án:</u> The seesaw is <u>180</u> cm long. (Chiếc bập bênh dài 180 cm.)</p>

30	REVIEW FROM WEEK 17 TO WEEK 28 (ÔN TỪ TUẦN 17 - 28)	<u>Review (Ôn tập):</u> <i>Ôn lại các từ vựng được học từ tuần 17 đến tuần 28.</i>	<u>Review (Ôn tập):</u> <i>Ôn lại các cấu trúc được học ở từ tuần 17 đến tuần 28.</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Cho trẻ ôn lại các từ vựng và cấu trúc chính được học từ tuần 17 – 28. - Cho trẻ xem lại các dạng bài tập ở chương 3, 4 và 5. - Phụ huynh kiểm tra từ vựng của trẻ, chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì. 								
31	FINAL WRITTEN TEST – SEMESTER 2 (KIỂM TRA VIẾT HỌC KỲ 2)											
32	Unit 6. Circles (Chương 6. Hình tròn) Lesson 2. Circles (Hình tròn) <i>* Kiến thức tương đương trong SGK Toán: Hình tròn. Tâm, bán kính, đường kính của hình tròn. (p.52, Toán 3 Kết nối tri thức tập 1)</i>	<u>New vocab (Từ mới):</u> <i>centre (tâm), radius (bán kính), diameter (đường kính), compass (cái compa)</i> <u>Review (Ôn tập):</u> <i>circle (hình tròn)</i>		<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và đưa ra nghĩa của từ đó. - Cùng trẻ nhận biết tâm, đường kính, bán kính của 1 hình tròn. * Optional (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm): Hướng dẫn và cùng trẻ làm Task 3 và 4. (p.83) Task 3. Bán kính và đường kính của mỗi hình tròn là bao nhiêu? Đáp án: <table style="width: 100%; border: none;"> <tr> <td style="width: 50%;"><i>a. Radius = 15 cm</i></td> <td style="width: 50%;"><i>b. Radius = 10 cm</i></td> </tr> <tr> <td><i>Diameter = 30 cm</i></td> <td><i>Diameter = 20 cm</i></td> </tr> </table> Task 4. Đường kính của 1 hình tròn là 28 cm. Tìm bán kính của hình tròn đó. <i>Hướng dẫn</i> - Chú ý các từ khóa, số liệu và câu hỏi được đưa ra trong đề bài. Có thể tóm tắt bài toán ra nháp: <table style="margin-left: 40px; border: none;"> <tr> <td><i>Diameter (Đường kính): 28 cm</i></td> <td></td> </tr> <tr> <td><i>Radius (Bán kính)</i></td> <td><i>: ? cm</i></td> </tr> </table> - Biết đường kính dài bằng 2 lần bán kính, trẻ sẽ tính được bán kính. 	<i>a. Radius = 15 cm</i>	<i>b. Radius = 10 cm</i>	<i>Diameter = 30 cm</i>	<i>Diameter = 20 cm</i>	<i>Diameter (Đường kính): 28 cm</i>		<i>Radius (Bán kính)</i>	<i>: ? cm</i>
<i>a. Radius = 15 cm</i>	<i>b. Radius = 10 cm</i>											
<i>Diameter = 30 cm</i>	<i>Diameter = 20 cm</i>											
<i>Diameter (Đường kính): 28 cm</i>												
<i>Radius (Bán kính)</i>	<i>: ? cm</i>											

				<p style="text-align: center;"><u>Đáp án</u></p> <p style="text-align: center;">$Radius = Diameter : 2 = 28 : 2 = 14 (cm)$</p> <p style="text-align: center;"><i>The radius of the circle is 14 cm.</i></p> <p style="text-align: center;"><i>(Bán kính của hình tròn là 14 cm.)</i></p>
33	<p>Unit 7. Area (Chương 7. Diện tích)</p> <p>Lesson 1. Introduction to area (Giới thiệu diện tích)</p> <p><u>* Kiến thức tương đương trong SGK Toán:</u> - Diện tích của một hình. (p.26, Toán 3 Kết nối tri thức tập 2) - Xăng-ti-mét vuông (p.28, Toán 3 Kết nối tri thức tập 2)</p>	<p><u>New vocab (Từ mới):</u> <i>area (diện tích), square centimetre/cm² (xăng-ti-mét vuông), square meter/ m² (mét vuông)</i></p> <p><u>Review (Ôn tập):</u> <i>square (hình vuông), rectangle (hình chữ nhật)</i></p>	<p><u>New structure (Cấu trúc mới):</u></p> <p>The area of (the square) is (1 cm²). (<i>Diện tích của hình vuông này là 1 xăng-ti-mét.</i>)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và đưa ra nghĩa của từ đó. - Cho trẻ thực hành mẫu câu được học. <p>* Optional (Không bắt buộc): Hướng dẫn và cùng trẻ tham gia hoạt động liên hệ thực tế (Modeling real life, p.87).</p> <p>+ <i>Bố mẹ của Alice đang thiết kế thu vườn của họ.</i></p> <p>+ <i>Nhìn vào bản vẽ và tính diện tích của ao, nhà kho, khu vực trồng cây và khu vực trồng hoa.</i></p> <p><i>(Mỗi hình vuông tương ứng với 1 m² diện tích.)</i></p> <p><u>Hướng dẫn:</u> <i>Trẻ đếm số ô vuông của mỗi khu vực (VD: Khu vực trồng hoa chiếm 4 ô vuông. => Diện tích là 4 m².)</i></p> <p><u>Đáp án:</u></p> 

34	<p>Unit 7. Area (Chương 7. Diện tích) Lesson 2. Area of a rectangle and a square (Diện tích hình chữ nhật và hình vuông)</p> <p><u>* Kiến thức tương đương trong SGK Toán: Diện tích hình chữ nhật, diện tích hình vuông (p.30, Toán 3 Kết nối tri thức tập 2)</u></p>	<p>Review (Ôn tập): <i>area (diện tích), square (hình vuông), width (chiều rộng), length (chiều dài), square centimetre/cm² (xăng-ti-mét vuông), square meter/m² (mét vuông)</i></p>	<p>Review (Ôn tập): <i>The area of is cm²/m². (Diện tích của hình là cm²/m².)</i></p>	<p>- Kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và đưa ra nghĩa của từ đó. - Cho trẻ thực hành mẫu câu được học. - Cho trẻ ôn lại cách tính diện tích của hình chữ nhật và hình vuông (đã được học trong chương trình Toán tiếng Việt lớp 3 và Smart Maths 3.) * Optional (Không bắt buộc): Hướng dẫn trẻ đọc hiểu và giải các bài toán có lời văn trong Task 3 (p.90). <i>a. Chu vi của 1 hình vuông là 24 cm. Tìm diện tích của hình vuông đó.</i></p> <p style="text-align: center;"><u>Hướng dẫn</u></p> <p>- Chú ý các từ khóa, số liệu và câu hỏi được đưa ra trong đề bài. Có thể tóm tắt bài toán ra nháp:</p> <p style="padding-left: 40px;">A square (hình vuông) Perimeter (chu vi): 24 cm Area (diện tích) : ? cm²</p> <p>- Tìm phép tính để giải bài toán: + Muốn tìm được diện tích của hình vuông, trẻ cần tìm được độ dài cạnh của hình vuông đó. + Đề bài đã cho chu vi, trẻ tính được độ dài cạnh bằng phép tính $24 : 4 = 6$ (Vì chu vi hình vuông = Độ dài cạnh \times 4) + Sau khi tính được độ dài cạnh, trẻ sẽ tìm được diện tích bằng phép tính $6 \times 6 = 36$ (Vì diện tích hình vuông = Độ dài 1 cạnh nhân với chính nó.)</p> <p style="text-align: center;"><u>Đáp án</u></p> <p style="padding-left: 40px;">Length of a side = Perimeter : 4 = $24 : 4 = 6$ (cm) Area = Length \times Length = $6 \times 6 = 36$ (cm²) The area of the square is 36 cm². (Diện tích của hình vuông là 36 cm².)</p>
----	---	---	--	--

b. Chiều dài của 1 hình chữ nhật là 18 cm. Chiều rộng của hình đó là 9 cm. Tìm diện tích của hình.

Hướng dẫn

- Chú ý các từ khóa, số liệu và câu hỏi được đưa ra trong đề bài. Có thể tóm tắt bài toán ra nháp:

A rectangle (1 hình chữ nhật)

Length (chiều dài) : 18 cm

Width (chiều rộng): 9 cm

Area (diện tích) : ? cm²

- Tìm phép tính để giải bài toán:

Muốn tìm diện tích hình chữ nhật, ta lấy chiều dài nhân chiều rộng (cùng đơn vị đo).

Đáp án

$$\text{Area} = \text{Length} \times \text{Width} = 18 \times 9 = 162 \text{ (cm}^2\text{)}$$

The area of the rectangle is 162 cm².

(Diện tích của hình chữ nhật là 162 cm².)

c. Diện tích của 1 hình chữ nhật là 40 cm². Chiều rộng của hình đó là 5 cm. Tìm chiều dài của hình đó.

Hướng dẫn

- Chú ý các từ khóa, số liệu và câu hỏi được đưa ra trong đề bài. Có thể tóm tắt bài toán ra nháp:

A rectangle (1 hình chữ nhật)

Area (diện tích) : 40 cm²

Width (chiều rộng): 5 cm

Length (chiều dài) : ? cm

- Tìm phép tính để giải bài toán:

Đề bài đã cho diện tích và chiều rộng của HCN. Muốn tìm chiều dài, ta lấy diện tích chia cho chiều rộng.

Đáp án

$$\text{Length} = \text{Area} : \text{Width} = 40 : 5 = 8 \text{ (cm)}$$

The length of the rectangle is 8 cm.

(Chiều dài của hình chữ nhật là 8 cm.)

35	<p>Unit 7. Area (Chương 7. Diện tích) Lesson 3. Review Unit 6 and 7 (Ôn tập chương 6 và 7)</p>	<p><u>Review (Ôn tập):</u> <i>Ôn lại các từ vựng được học ở chương 6 và chương 7.</i></p>	<p><u>Review (Ôn tập):</u> <i>Ôn lại các cấu trúc được học ở chương 6 và chương 7.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cho trẻ ôn lại các từ vựng và cấu trúc chính được học ở chương 6 và chương 7. - Phụ huynh kiểm tra từ vựng của trẻ, chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì. - Giúp trẻ kiểm tra lại phát âm của các từ bằng phần mềm hoặc từ điển trực tuyến. - Cùng trẻ xem lại các dạng bài tập ở chương 6 và chương 7.
----	---	---	--	--